

QUYẾT ĐỊNH ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 11 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: đồng

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Tổng cộng toàn ngành			215.145.009.000	30.129.583.100	30.129.583.100	215.145.009.000
	Học bổng			36.647.800.000	46.880.000	46.880.000	36.647.800.000
	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			92.379.287.000	15.326.858.100	15.326.858.100	92.379.287.000
	Chi con người của biên chế thiếu so với chỉ tiêu giao			1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000	1.519.000.000
	Các nội dung phát sinh			57.731.956.000	8.875.506.000	8.875.506.000	57.731.956.000
	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông			21.421.966.000	4.192.190.000	4.192.190.000	21.421.966.000
	Hỗ trợ cơ sở vật chất các trường			5.445.000.000	169.149.000	169.149.000	5.445.000.000
	CHI TIẾT ĐƠN VỊ			215.145.009.000	30.129.583.100	30.129.583.100	215.145.009.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo			55.658.172.000	14.568.464.000	16.173.715.330	54.052.920.670
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>45.075.450.000</i>	<i>14.568.464.000</i>	<i>8.916.090.900</i>	<i>50.727.823.100</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí các trường ngoài công lập (NĐ 81) (Bắc Ninh cũ)	422-070-098	12	659.000.000		288.100.000	370.900.000
	Cấp bù miễn giảm học phí các trường ngoài công lập (NĐ 81) (Bắc Giang cũ)	422-070-074	12	260.000.000		173.037.500	86.962.500
	Cấp hỗ trợ chi phí học tập trường ngoài công lập (NĐ 81)	422-070-074	12	446.000.000		110.400.000	335.600.000
	Cấp hỗ trợ chi phí học tập trường công lập (NĐ 81)	422-070-074	12	4.188.250.000	2.000.000		4.190.250.000
	Chế độ NĐ 116 của học sinh các trường ngoài công lập	422-070-074	12	1.768.000.000	580.000.000		2.348.000.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi khuyết tật theo TT 42 BTC các trường ngoài công lập	422-070-074	12	34.000.000	33.904.000		67.904.000
	Cấp hỗ trợ học phí kỳ I NH 2025-2026 các trường ngoài công lập	422-070-074	12		13.479.560.000		13.479.560.000
	KP thực hiện NQ10/2021/NQ-HĐND hỗ trợ học phí học nghề năm học 2024-2025	422-070-098	12	18.405.200.000		3.204.660.000	15.200.540.000
	KP hỗ trợ học sinh, SV, nhà giáo theo NQ05/2024/NQ-HĐND	422-070-098	12	19.000.000.000		5.139.893.400	13.860.106.600
	Nghị quyết 13/2025/NQ- HĐND tỉnh BG về hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực; Đoàn công tác đi Đài Loan để bàn chương trình Hợp tác đào tạo nghề với 01 Trường Đại học của Đài Loan)	422-070-098	12	315.000.000	473.000.000		788.000.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>	422-070-074	12	1.519.000.000		1.519.000.000	-
*	<i>Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với Tiểu học</i>	422-070-072	12	818.000.000		818.000.000	-
*	<i>Chương trình giáo dục phổ thông mới theo Chỉ thị số 16/CT-TTg, NQ số 88/2014/QH13 và NQ số 51/2017/QH14; TT số 32/2018/TT-BGDĐT đối với cấp THCS</i>	422-070-073	12	818.000.000		587.500.000	230.500.000
*	<i>Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 V/v thông qua chủ trương thực hiện Đề án "Tư vấn học đường..."</i>	422-070-098	12	927.756.000		566.323.430	361.432.570
*	<i>Đề án triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong dạy và học giai đoạn 2024-2026</i>	422-070-074	12	6.499.966.000		3.766.801.000	2.733.165.000
2	Trường THPT Sơn Động số 1	422-070-074		2.929.950.000	67.274.000	514.668.000	2.482.556.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			2.929.950.000	67.274.000	514.668.000	2.482.556.000
	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76		12	46.000.000		22.600.000	23.400.000
	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK		12	405.000.000		188.890.000	216.110.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Hỗ trợ thăm quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		12	84.000.000		28.056.000	55.944.000
	Tiền tàu xe về nghỉ phép		12	10.000.000		10.000.000	-
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	1.707.000.000		137.562.000	1.569.438.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12		31.824.000	-	31.824.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	219.000.000		127.560.000	91.440.000
	Chi phí học tập		12	458.950.000	35.450.000	-	494.400.000
3	Trường THPT Sơn Động số 2	422-070-074		2.923.700.000	29.260.000	240.379.500	2.712.580.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>2.923.700.000</i>	<i>29.260.000</i>	<i>240.379.500</i>	<i>2.712.580.500</i>
	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76		12	47.000.000		23.600.000	23.400.000
	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK		12	78.000.000		78.000.000	-
	Hỗ trợ thăm quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		12	15.000.000		15.000.000	-
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	2.268.000.000		44.379.000	2.223.621.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12		16.560.000	-	16.560.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	160.000.000		79.400.500	80.599.500
	Chi phí học tập		12	355.700.000	12.700.000	-	368.400.000
4	Trường THPT Sơn Động số 3	422-070-074		1.010.500.000	636.832.100	94.285.000	1.553.047.100
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>1.010.500.000</i>	<i>126.832.100</i>	<i>94.285.000</i>	<i>1.043.047.100</i>
	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76		12	47.000.000	23.200.000	-	70.200.000
	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK		12	78.000.000	58.574.100	-	136.574.100
	Hỗ trợ thăm quan học tập, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		12	50.000.000		50.000.000	-
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	511.000.000	37.210.000	-	548.210.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	9.000.000	7.848.000	-	16.848.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	73.000.000		42.535.000	30.465.000
	Chi phí học tập		12	242.500.000		1.750.000	240.750.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		30.000.000		30.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		480.000.000		480.000.000
5	Trường THPT Chu Văn An	422-070-074		289.000.000	109.490.000	4.760.000	393.730.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			289.000.000	9.490.000	4.760.000	293.730.000
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	221.000.000	9.490.000	-	230.490.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	27.000.000		3.960.000	23.040.000
	Chi phí học tập		12	41.000.000		800.000	40.200.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		100.000.000		100.000.000
6	Trường THPT Lục Ngạn	422-070-074		2.478.000.000	247.680.000	50.175.000	2.675.505.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			2.478.000.000	147.680.000	50.175.000	2.575.505.000
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	1.948.000.000	139.280.000	-	2.087.280.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	98.000.000		50.175.000	47.825.000
	Chi phí học tập		12	432.000.000	8.400.000	-	440.400.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		100.000.000		100.000.000
7	Trường THPT Phượng Sơn	422-070-074		265.250.000	15.526.000	51.294.000	229.482.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			265.250.000	15.526.000	51.294.000	229.482.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	193.000.000		43.744.000	149.256.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	17.000.000	8.776.000	-	25.776.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	26.000.000		7.550.000	18.450.000
	Chi phí học tập		12	29.250.000	6.750.000	-	36.000.000
8	Trường THPT Lương Thế Vinh	422-070-074		5.610.000.000	153.400.000	298.373.000	5.465.027.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>5.610.000.000</i>	<i>29.400.000</i>	<i>298.373.000</i>	<i>5.341.027.000</i>
	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76		12	187.000.000		23.200.000	163.800.000
	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK		12	128.000.000		128.000.000	-
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	3.703.000.000		36.220.000	3.666.780.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	221.000.000		110.953.000	110.047.000
	Chi phí học tập		12	1.371.000.000	29.400.000	-	1.400.400.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		<i>13</i>		<i>124.000.000</i>		<i>124.000.000</i>
9	Trường THPT Lục Nam	422-070-074		1.238.000.000	-	70.740.000	1.167.260.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>1.238.000.000</i>	<i>-</i>	<i>70.740.000</i>	<i>1.167.260.000</i>
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	1.011.000.000		11.460.000	999.540.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	17.000.000		7.140.000	9.860.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	97.000.000		47.140.000	49.860.000
	Chi phí học tập		12	113.000.000		5.000.000	108.000.000
10	Trường THPT Phương Sơn	422-070-074		148.000.000	56.506.000	20.440.000	184.066.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>148.000.000</i>	<i>56.506.000</i>	<i>20.440.000</i>	<i>184.066.000</i>

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	95.000.000	32.530.000	-	127.530.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12		15.976.000	-	15.976.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	37.000.000		20.440.000	16.560.000
	Chi phí học tập		12	16.000.000	8.000.000		24.000.000
11	Trường THPT Cẩm Lý	422-070-074		680.000.000	35.696.000	38.074.000	677.622.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>50.000.000</i>	<i>35.696.000</i>	<i>27.860.000</i>	<i>57.836.000</i>
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	-	35.696.000	-	35.696.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	29.000.000		18.860.000	10.140.000
	Chi phí học tập		12	21.000.000		9.000.000	12.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất dự toán giao đầu năm</i>		<i>12</i>	<i>630.000.000</i>		<i>10.214.000</i>	<i>619.786.000</i>
12	Trường THPT Tứ Sơn	422-070-074		2.632.850.000	220.750.000	364.950.200	2.488.649.800
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>2.632.850.000</i>	<i>118.750.000</i>	<i>364.950.200</i>	<i>2.386.649.800</i>
	Trợ cấp lần đầu theo NĐ 76		12	47.000.000	46.600.000	-	93.600.000
	Trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK		12	326.000.000		127.912.200	198.087.800
	Trợ cấp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ		12	115.000.000		115.000.000	-
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	1.697.000.000		3.056.000	1.693.944.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	62.000.000		62.000.000	-
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	116.000.000		56.982.000	59.018.000
	Chi phí học tập		12	269.850.000	72.150.000	-	342.000.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		<i>13</i>		<i>102.000.000</i>		<i>102.000.000</i>
13	Trường THPT Yên Thế	422-070-074		842.500.000	232.000	65.780.000	776.952.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>842.500.000</i>	<i>232.000</i>	<i>65.780.000</i>	<i>776.952.000</i>

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	642.000.000		17.850.000	624.150.000
	Chế độ học sinh NĐ 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017		12	11.000.000	232.000	-	11.232.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	90.000.000		43.830.000	46.170.000
	Chi phí học tập		12	99.500.000		4.100.000	95.400.000
14	Trường THPT Bồ Hạ	422-070-074		352.750.000	480.000.000	113.305.000	719.445.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			352.750.000	-	113.305.000	239.445.000
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	149.000.000		39.020.000	109.980.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	123.000.000		43.620.000	79.380.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	51.000.000		26.115.000	24.885.000
	Chi phí học tập		12	29.750.000		4.550.000	25.200.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		480.000.000		480.000.000
15	Trường THPT Mỏ Trạng	422-070-074		1.283.250.000	459.836.000	36.197.500	1.706.888.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			203.250.000	25.836.000	25.495.500	203.590.500
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	32.000.000		3.488.000	28.512.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12		25.836.000	-	25.836.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	47.000.000		21.957.500	25.042.500
	Chi phí học tập		12	124.250.000		50.000	124.200.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		34.000.000		34.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		400.000.000		400.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất dự toán giao đầu năm</i>		12	1.080.000.000		10.702.000	1.069.298.000
16	Trường THPT Lạng Giang số 1	422-070-074		142.000.000	-	70.399.000	71.601.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			142.000.000	-	70.399.000	71.601.000
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	32.000.000		9.770.000	22.230.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	50.000.000		25.664.000	24.336.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	22.000.000		13.765.000	8.235.000
	Chi phí học tập		12	38.000.000	-	21.200.000	16.800.000
17	Trường THPT Lạng Giang số 2	422-070-074		160.000.000	-	78.685.000	81.315.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			160.000.000	-	78.685.000	81.315.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	17.000.000		17.000.000	-
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	79.000.000		42.685.000	36.315.000
	Chi phí học tập		12	64.000.000		19.000.000	45.000.000
18	Trường THPT Lạng Giang số 3	422-070-074		68.500.000	-	51.550.000	16.950.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			68.500.000	-	51.550.000	16.950.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	18.000.000		18.000.000	-
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	24.000.000		14.250.000	9.750.000
	Chi phí học tập		12	26.500.000		19.300.000	7.200.000
19	Trường THPT Tân Yên số 1	422-070-074		117.500.000	-	68.577.000	48.923.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			117.500.000	-	68.577.000	48.923.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	18.000.000		652.000	17.348.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	55.000.000		35.425.000	19.575.000
	Chi phí học tập		12	44.500.000		32.500.000	12.000.000
20	Trường THPT Tân Yên số 2	422-070-074		260.750.000	537.149.000	179.253.500	618.645.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			260.750.000	-	179.253.500	81.496.500
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	107.000.000		63.316.000	43.684.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	72.000.000		50.387.500	21.612.500
	Chi phí học tập		12	81.750.000		65.550.000	16.200.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		68.000.000		68.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		300.000.000		300.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất dự toán giao đầu năm</i>		12		169.149.000		169.149.000
21	Trường THPT Nhã Nam	422-070-074		95.000.000	50.000.000	57.612.000	87.388.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			95.000.000	-	57.612.000	37.388.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	36.000.000		28.012.000	7.988.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	43.000.000		26.800.000	16.200.000
	Chi phí học tập		12	16.000.000		2.800.000	13.200.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		50.000.000		50.000.000
22	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	422-070-074		54.500.000	96.964.000	18.985.000	132.479.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			54.500.000	16.964.000	18.985.000	52.479.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	7.000.000	16.964.000	-	23.964.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	30.000.000		9.885.000	20.115.000
	Chi phí học tập		12	17.500.000		9.100.000	8.400.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		80.000.000		80.000.000
23	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	422-070-074		39.000.000	88.000.000	24.825.000	102.175.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			39.000.000	-	24.825.000	14.175.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	39.000.000		24.825.000	14.175.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		88.000.000		88.000.000
24	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	422-070-074		51.750.000	103.000.000	39.737.500	115.012.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			51.750.000	-	39.737.500	12.012.500
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	18.000.000		18.000.000	-

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	21.000.000		14.987.500	6.012.500
	Chi phí học tập		12	12.750.000		6.750.000	6.000.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		103.000.000		103.000.000
25	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	422-070-074		94.000.000	480.000.000	49.829.500	524.170.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			94.000.000	-	49.829.500	44.170.500
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	36.000.000	-	8.292.000	27.708.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	46.000.000		36.737.500	9.262.500
	Chi phí học tập		12	12.000.000		4.800.000	7.200.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		480.000.000		480.000.000
26	Trường THPT Việt Yên số 1	422-070-074		25.250.000	550.000.000	8.675.000	566.575.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			25.250.000	-	8.675.000	16.575.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	17.000.000	-	8.225.000	8.775.000
	Chi phí học tập		12	8.250.000	-	450.000	7.800.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		70.000.000		70.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		480.000.000		480.000.000
27	Trường THPT Việt Yên số 2	422-070-074		77.750.000	-	34.217.000	43.533.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			77.750.000	-	34.217.000	43.533.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	34.000.000		7.792.000	26.208.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	27.000.000		16.875.000	10.125.000
	Chi phí học tập		12	16.750.000		9.550.000	7.200.000
28	Trường THPT Lý Thường Kiệt số 1	422-070-074		16.500.000	40.250.000	5.937.500	50.812.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			16.500.000	250.000	5.937.500	10.812.500
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	10.000.000		5.937.500	4.062.500
	Chi phí học tập		12	6.500.000	250.000	-	6.750.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		40.000.000		40.000.000
29	Trường THPT Yên Dũng số 1	422-070-074		64.000.000	-	27.400.000	36.600.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			64.000.000	-	27.400.000	36.600.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	29.000.000		16.400.000	12.600.000
	Chi phí học tập		12	35.000.000		11.000.000	24.000.000
30	Trường THPT Yên Dũng số 2	422-070-074		31.500.000	-	12.975.000	18.525.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			31.500.000	-	12.975.000	18.525.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	21.000.000		12.675.000	8.325.000
	Chi phí học tập		12	10.500.000		300.000	10.200.000
31	Trường THPT Yên Dũng số 3	422-070-074		792.750.000	-	27.977.000	764.773.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			27.750.000	-	5.475.000	22.275.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	18.000.000		4.725.000	13.275.000
	Chi phí học tập		12	9.750.000		750.000	9.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất dự toán giao đầu năm</i>		12	765.000.000		22.502.000	742.498.000
32	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	422-070-074		12.013.000.000	2.534.038.000	6.745.000	14.540.293.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			13.000.000	-	6.745.000	6.255.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	13.000.000		6.745.000	6.255.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		292.000.000		292.000.000
*	<i>Kinh phí chi đội tuyển HSG quốc gia, HSG quốc tế và đi thi quốc tế</i>		12	12.000.000.000	2.242.038.000		14.242.038.000
33	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	422-070-074		34.250.000	34.000	9.060.000	25.224.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			34.250.000	34.000	9.060.000	25.224.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi chế độ HS theo NĐ 116, NĐ 66/2025/NĐ-CP trường công lập		12	11.000.000	34.000	-	11.034.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	16.000.000		7.810.000	8.190.000
	Chi phí học tập		12	7.250.000		1.250.000	6.000.000
34	Trường THPT Thái Thuận	422-070-074		32.500.000	-	14.200.000	18.300.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>32.500.000</i>	<i>-</i>	<i>14.200.000</i>	<i>18.300.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	23.000.000		13.100.000	9.900.000
	Chi phí học tập		12	9.500.000		1.100.000	8.400.000
35	Trường THPT Giáp Hải	422-070-074		32.000.000	450.232.000	2.700.000	479.532.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>32.000.000</i>	<i>232.000</i>	<i>2.700.000</i>	<i>29.532.000</i>
	Chế độ học sinh NĐ 57/2017/NĐ-CP ngày 9/5/2017		12	11.000.000	232.000	-	11.232.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	12.000.000		2.100.000	9.900.000
	Chi phí học tập		12	9.000.000		600.000	8.400.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		<i>12</i>		<i>450.000.000</i>		<i>450.000.000</i>
36	THPT Chuyên Bắc Ninh	422-070-074		64.991.370.000	46.880.000	3.735.926.100	61.302.323.900
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>13.565.370.000</i>	<i>-</i>	<i>2.312.570.000</i>	<i>11.252.800.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	11.970.000		7.070.000	4.900.000
	Chế độ học sinh THPT Chuyên		12	13.548.000.000		2.302.650.000	11.245.350.000
	Chi phí học tập		12	5.400.000		2.850.000	2.550.000
*	<i>Học bổng</i>		<i>12</i>	<i>26.282.800.000</i>	<i>46.880.000</i>		<i>26.329.680.000</i>
*	<i>Kinh phí chi đội tuyển HSG quốc gia, HSG quốc tế và đi thi quốc tế</i>		<i>12</i>	<i>25.143.200.000</i>		<i>1.423.356.100</i>	<i>23.719.843.900</i>
37	THPT Hàn Thuyên	422-070-074		17.910.000	-	7.210.000	10.700.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>17.910.000</i>	<i>-</i>	<i>7.210.000</i>	<i>10.700.000</i>

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	13.860.000		6.160.000	7.700.000
	Chi phí học tập		12	4.050.000		1.050.000	3.000.000
38	THPT Hoàng Quốc Việt	422-070-074		17.010.000	-	9.714.000	7.296.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>17.010.000</i>	<i>-</i>	<i>9.714.000</i>	<i>7.296.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	17.010.000		9.714.000	7.296.000
39	THPT Yên Phong số 1	422-070-074		46.125.000	-	15.950.000	30.175.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>46.125.000</i>	<i>-</i>	<i>15.950.000</i>	<i>30.175.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	27.225.000		7.700.000	19.525.000
	Chi phí học tập		12	18.900.000		8.250.000	10.650.000
40	THPT Yên Phong số 2	422-070-074	12	59.220.000	-	47.370.000	11.850.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>59.220.000</i>	<i>-</i>	<i>47.370.000</i>	<i>11.850.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	29.520.000		22.920.000	6.600.000
	Chi phí học tập		12	29.700.000		24.450.000	5.250.000
41	THPT Lương Tài	422-070-074		87.660.000	-	38.960.000	48.700.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>87.660.000</i>	<i>-</i>	<i>38.960.000</i>	<i>48.700.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	69.600.000		32.900.000	36.700.000
	Chi phí học tập		12	18.060.000		6.060.000	12.000.000
42	THPT Lương Tài số 2	422-070-074		61.470.000	-	30.290.000	31.180.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>61.470.000</i>	<i>-</i>	<i>30.290.000</i>	<i>31.180.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	33.120.000		10.640.000	22.480.000
	Chi phí học tập		12	28.350.000		19.650.000	8.700.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
43	THPT Tiên Du số 1	422-070-074	12	67.950.000	-	44.650.000	23.300.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			67.950.000	-	44.650.000	23.300.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	34.200.000		24.400.000	9.800.000
	Chi phí học tập		12	33.750.000		20.250.000	13.500.000
44	THPT Nguyễn Đăng Đạo	422-070-074		49.455.000	22.048.000	41.180.000	30.323.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			49.455.000	22.048.000	41.180.000	30.323.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12		22.048.000	-	22.048.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	29.205.000		22.880.000	6.325.000
	Chi phí học tập		12	20.250.000		18.300.000	1.950.000
45	THPT Quế Võ số 1	422-070-074		62.190.000	-	36.040.000	26.150.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			62.190.000	-	36.040.000	26.150.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	62.190.000		36.040.000	26.150.000
46	THPT Quế Võ số 2	422-070-074		63.900.000	-	9.450.000	54.450.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			63.900.000	-	9.450.000	54.450.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	63.900.000		9.450.000	54.450.000
47	THPT Quế Võ số 3	422-070-074		47.700.000	-	33.600.000	14.100.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			47.700.000	-	33.600.000	14.100.000
	Chi phí học tập		12	47.700.000		33.600.000	14.100.000
48	THPT Thuận Thành số 1	422-070-074		34.830.000	-	11.180.000	23.650.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			34.830.000	-	11.180.000	23.650.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	34.830.000		11.180.000	23.650.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
49	THPT Thuận Thành số 2	422-070-074		64.620.000	-	33.350.000	31.270.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>64.620.000</i>	-	<i>33.350.000</i>	<i>31.270.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	40.320.000		22.400.000	17.920.000
	Chi phí học tập		12	24.300.000		10.950.000	13.350.000
50	THPT Thuận Thành số 3	422-070-074		1.524.808.000	-	22.920.000	1.501.888.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>1.524.808.000</i>	-	<i>22.920.000</i>	<i>1.501.888.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	22.680.000		15.680.000	7.000.000
	Cấp bù chênh lệch học phí học kỳ 2 NH 2024-2025 (Bắc Ninh cũ)		12	1.491.328.000		3.040.000	1.488.288.000
	Chi phí học tập		12	10.800.000		4.200.000	6.600.000
51	THPT Hàm Long	422-070-074		16.740.000	-	1.150.000	15.590.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>16.740.000</i>	-	<i>1.150.000</i>	<i>15.590.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	16.740.000		1.150.000	15.590.000
52	THPT Lý Nhân Tông	422-070-074		1.737.690.000	-	39.450.000	1.698.240.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>1.737.690.000</i>	-	<i>39.450.000</i>	<i>1.698.240.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	37.800.000		23.450.000	14.350.000
	Cấp bù chênh lệch học phí học kỳ 2 NH 2024-2025 (Bắc Ninh cũ)		12	1.674.240.000		4.000.000	1.670.240.000
	Chi phí học tập		12	25.650.000		12.000.000	13.650.000
53	THPT Lý Thường Kiệt số 2	422-070-074		73.710.000	1.133.000.000	61.360.000	1.145.350.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>73.710.000</i>	-	<i>61.360.000</i>	<i>12.350.000</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	50.000.000		42.300.000	7.700.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi phí học tập		12	23.710.000		19.060.000	4.650.000
*	<i>Sửa chữa tường rào, các công trình phụ trợ (công trình đã Quyết toán)</i>				1.133.000.000		1.133.000.000
54	THPT Lý Thái Tổ	422-070-074		53.190.000	-	23.340.000	29.850.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			53.190.000	-	23.340.000	29.850.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	30.240.000		17.640.000	12.600.000
	Chi phí học tập		12	22.950.000		5.700.000	17.250.000
55	THPT Ngô Gia Tự	422-070-074		54.180.000	-	26.150.000	28.030.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			54.180.000	-	26.150.000	28.030.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	35.280.000		14.000.000	21.280.000
	Chi phí học tập		12	18.900.000		12.150.000	6.750.000
56	THPT Nguyễn Văn Cừ	422-070-074		54.270.000	-	18.120.000	36.150.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			54.270.000	-	18.120.000	36.150.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	34.020.000		15.120.000	18.900.000
	Chi phí học tập		12	20.250.000		3.000.000	17.250.000
57	THPT Gia Bình số 1	422-070-074		72.270.000	25.836.000	49.595.000	48.511.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			72.270.000	25.836.000	49.595.000	48.511.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	-	25.836.000	-	25.836.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	38.520.000		25.595.000	12.925.000
	Chi phí học tập		12	33.750.000		24.000.000	9.750.000
58	THPT Lê Văn Thịnh	422-070-074		85.300.000	-	46.800.000	38.500.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			85.300.000	-	46.800.000	38.500.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	47.050.000		40.200.000	6.850.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Chi phí học tập		12	38.250.000		6.600.000	31.650.000
59	Trường PT DTNT Sơn Động	422-070-074		2.266.000.000	-	426.000.000	1.840.000.000
	Kinh phí dạy tiếng dân tộc thiểu số		12	51.000.000		31.000.000	20.000.000
	Chi cho học sinh DTNT theo TT 109		12	2.215.000.000		395.000.000	1.820.000.000
60	DTNT THCS và THPT Nguyễn Tất Thành	422-070-074		99.000.000	-	99.000.000	-
	Kinh phí dạy tiếng dân tộc thiểu số		12	99.000.000		99.000.000	-
61	Trường PT DTNT tỉnh Bắc Ninh	422-070-074		13.307.000.000	280.000.000	166.880.000	13.420.120.000
	Chi cho học sinh DTNT theo TT 109		12	2.343.000.000		100.000.000	2.243.000.000
	Thuê hợp đồng nấu ăn, bảo vệ trường DTNT theo TT 109		12	599.000.000		20.000.000	579.000.000
	Hỗ trợ cơ sở vật chất công trình sửa chữa nhà ăn, nhà ký túc xá...		12		280.000.000		280.000.000
	Học bổng		12	10.365.000.000	-	46.880.000	10.318.120.000
60	Trung tâm GDNN- GDTX Sơn Động	422-070-075		2.453.250.000	540.412.000	135.780.500	2.857.881.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>724.250.000</i>	<i>-</i>	<i>132.057.500</i>	<i>592.192.500</i>
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	218.000.000		125.007.500	92.992.500
	Chi phí học tập		12	506.250.000		7.050.000	499.200.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		<i>118.000.000</i>		<i>118.000.000</i>
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	<i>1.369.000.000</i>	<i>422.412.000</i>		<i>1.791.412.000</i>
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất giao đầu năm</i>		12	<i>360.000.000</i>		<i>3.723.000</i>	<i>356.277.000</i>
60	Trung tâm GDNN- GDTX Chủ	422-070-075		2.513.000.000	1.061.240.000	10.910.000	3.563.330.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			<i>191.000.000</i>	<i>-</i>	<i>10.910.000</i>	<i>180.090.000</i>

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	73.000.000		6.310.000	66.690.000
	Chi phí học tập		12	118.000.000		4.600.000	113.400.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		80.000.000		80.000.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	2.322.000.000	981.240.000		3.303.240.000
61	Trung tâm GDNN- GDTX Lục Nam	422-070-075		2.043.500.000	816.981.000	85.975.000	2.774.506.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			263.500.000	17.848.000	85.975.000	195.373.000
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	-	17.848.000	-	17.848.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	125.000.000		73.475.000	51.525.000
	Chi phí học tập		12	138.500.000		12.500.000	126.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		200.000.000		200.000.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	1.780.000.000	599.133.000		2.379.133.000
62	Trung tâm GDNN- GDTX Lạng Giang	422-070-075		2.147.000.000	460.000.000	34.635.000	2.572.365.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			57.000.000	-	34.635.000	22.365.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	35.000.000		21.635.000	13.365.000
	Chi phí học tập		12	22.000.000		13.000.000	9.000.000
*	<i>Kinh phí trả trợ cấp cho giáo viên thôi việc</i>		12		52.000.000		52.000.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	2.090.000.000	408.000.000		2.498.000.000
63	Trung tâm GDNN- GDTX Tân Yên	422-070-075	12	1.787.750.000	204.750.000	132.637.500	1.859.862.500
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			162.750.000	-	132.637.500	30.112.500
	Chi học sinh khuyết tật theo TT 42 BTC		12	18.000.000		18.000.000	-
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	64.000.000		48.887.500	15.112.500
	Chi phí học tập		12	80.750.000		65.750.000	15.000.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	1.625.000.000	204.750.000		1.829.750.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
64	Trung tâm GDNN- GDTX Bắc Ninh số 1	422-070-075		2.159.500.000	-	156.594.000	2.002.906.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			21.500.000	-	10.250.000	11.250.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	14.000.000		6.350.000	7.650.000
	Chi phí học tập		12	7.500.000		3.900.000	3.600.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	1.238.000.000		107.389.000	1.130.611.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất giao đầu năm</i>		12	900.000.000		38.955.000	861.045.000
65	Trung tâm GDNN- GDTX Việt Yên	422-070-075		2.874.000.000	1.028.080.000	142.549.000	3.759.531.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			91.000.000	-	78.850.000	12.150.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	91.000.000		78.850.000	12.150.000
*	<i>Chi biên chế có mặt thiếu so với chỉ tiêu giao (lương + chi khác)</i>		13		40.000.000		40.000.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất do ảnh hưởng cơn bão</i>		12		200.000.000		200.000.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	1.703.000.000	788.080.000		2.491.080.000
*	<i>Hỗ trợ cơ sở vật chất giao đầu năm</i>		12	1.080.000.000		63.699.000	1.016.301.000
66	Trung tâm GDNN- GDTX Hiệp Hòa	422-070-075		2.598.000.000	788.575.000	82.075.000	3.304.500.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			121.000.000	-	82.075.000	38.925.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	68.000.000		45.275.000	22.725.000
	Chi phí học tập		12	53.000.000		36.800.000	16.200.000
*	<i>Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông</i>		12	2.477.000.000	788.575.000		3.265.575.000
67	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh Bắc Ninh	422-070-075		5.669.000.000	1.750.000	1.073.667.000	4.597.083.000
*	<i>Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...</i>			46.000.000	1.750.000	10.955.000	36.795.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	20.000.000		10.955.000	9.045.000
	Chi phí học tập		12	26.000.000	1.750.000	-	27.750.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
*	Kế hoạch bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên dạy môn Khoa học tự nhiên thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang		12	4.000.000.000		706.332.000	3.293.668.000
*	Bồi dưỡng giáo viên theo Đề án ngoại ngữ theo KH 386 của tỉnh		12	675.000.000		19.026.000	655.974.000
*	Chi chế độ cho người lao động dạy chương trình giao dục thường xuyên cấp trung học phổ thông		12	318.000.000		318.000.000	-
*	Hỗ trợ cơ sở vật chất dự toán giao đầu năm		12	630.000.000		19.354.000	610.646.000
68	Tr.tâm GDTX Bắc Ninh	422-070-075		4.590.000	1.050.000	1.890.000	3.750.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			4.590.000	1.050.000	1.890.000	3.750.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	1.890.000		1.890.000	-
	Chi phí học tập		12	2.700.000	1.050.000	-	3.750.000
69	Tr.tâm GDNN-GDTX tỉnh Bắc Ninh	422-070-075		372.300.000	-	127.430.000	244.870.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			60.300.000	-	15.400.000	44.900.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	34.650.000		9.850.000	24.800.000
	Chi phí học tập		12	25.650.000		5.550.000	20.100.000
*	Tư vấn hướng nghiệp		12	312.000.000		112.030.000	199.970.000
70	Tr.tâm GDTX Thuận thành	422-070-075		1.141.994.000	-	57.510.000	1.084.484.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			1.141.994.000	-	57.510.000	1.084.484.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	24.570.000		21.070.000	3.500.000
	Cấp bù chênh lệch học phí học kỳ 2 NH 2024-2025 (Bắc Ninh cũ)		12	1.106.624.000		26.990.000	1.079.634.000
	Chi phí học tập		12	10.800.000		9.450.000	1.350.000
71	Tr.tâm GDNN-GDTX Yên Phong	422-070-075		50.670.000	393.857.000	42.745.000	401.782.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			50.670.000	-	42.745.000	7.925.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	23.520.000		18.295.000	5.225.000
	Chi phí học tập		12	27.150.000		24.450.000	2.700.000
*	Kinh phí lương và các khoản đóng góp giáo viên mới về Trung tâm từ 1/7/2025 (7 người)		13		369.470.000		369.470.000
*	Quỹ thưởng theo NĐ 73		12		24.387.000		24.387.000
72	Tr.tâm GDNN-GDTX Từ Sơn	422-070-075		19.170.000	304.374.000	840.000	322.704.000

TT	CHI TIẾT	Chương loại khoản	Nguồn	Dự toán NSNN giao đầu năm 2025	Điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
					Tăng dự toán	Giảm dự toán	
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			19.170.000	9.900.000	840.000	28.230.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	15.120.000		840.000	14.280.000
	Chi phí học tập		12	4.050.000	9.900.000	-	13.950.000
*	Kinh phí lương và các khoản đóng góp giáo viên mới về Trung tâm từ 1/7/2025 (6 người)		13		276.241.000		276.241.000
*	Quỹ thưởng		12		18.233.000		18.233.000
73	Tr.tâm GDNN-GDTX Tiên Du	422-070-075		4.950.000	109.619.000	2.475.000	112.094.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			4.950.000	-	2.475.000	2.475.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	4.950.000		2.475.000	2.475.000
*	Kinh phí lương và các khoản đóng góp giáo viên mới về Trung tâm từ 1/7/2025 (3 người)		13		102.832.000		102.832.000
*	Quỹ thưởng		12		6.787.000		6.787.000
74	Tr.tâm GDNN-GDTX Gia Bình	422-070-075	12	15.345.000	-	6.820.000	8.525.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			15.345.000	-	6.820.000	8.525.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	15.345.000		6.820.000	8.525.000
75	Trung tâm giáo dục chuyên biệt và Bảo trợ xã hội	422-070-098		7.731.000.000	310.518.000	3.997.938.470	4.043.579.530
	Kinh phí nuôi dưỡng; dạy chữ, DN cho trẻ khuyết tật, trẻ mồ côi		12	6.691.000.000		2.957.938.470	3.733.061.530
	Kinh phí dạy nghề cho người khuyết tật		12	731.000.000		731.000.000	-
	Kinh phí chờ biên chế (03 VC)		12	309.000.000		309.000.000	-
	Kinh phí chi trả phụ cấp ưu đãi đặc thù cho viên chức, người lao động		12	-	310.518.000		310.518.000
76	Trung cấp nghề Kinh tế - Kỹ thuật và Thủ công mỹ nghệ truyền thống Thuận Thành	422-070-092		4.000.000.000	-	35.000.000	3.965.000.000
*	Chế độ học sinh theo NĐ 116, khuyết tật, miễn giảm học phí...			4.000.000.000	-	35.000.000	3.965.000.000
	Cấp bù miễn giảm học phí trường công lập (NĐ 81)		12	4.000.000.000		35.000.000	3.965.000.000
77	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	422-340-341		-	590.000.000	-	590.000.000
	Công trình sửa chữa Hội trường, công, tường rào, rãnh thoát nước (Sở GDĐT Bắc Ninh cũ)		12		590.000.000		590.000.000